

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.320	25.320	25.640	25.640	VNĐ
	AUD	15.860	15.950	16.350	16.350	VNĐ
	CAD	17.450	17.560	17.990	17.990	VNĐ
	CHF		28.570		29.330	VNĐ
	EUR	27.280	27.410	28.170	28.170	VNĐ
	GBP	32.530	32.680	33.530	33.530	VNĐ
	HKD		2.900		3.340	VNĐ
	JPY	166,70	170,00	174,40	174,40	VNĐ
	NZD		14.450		14.950	VNĐ
	SGD	18.750	18.920	19.410	19.410	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:00 ngày 13/03/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 10:00, 13/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.